

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015

ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015 - 2019 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **45**/2014/QĐ-UBND*

ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: toàn bộ địa giới hành chính các phường Mỹ Long, Mỹ Bình, Mỹ Xuyên, Đông Xuyên. Một phần địa giới hành chính các phường Mỹ Thạnh, Mỹ Thới, Mỹ Quý, Mỹ Phước, Mỹ Hòa, Bình Khánh, Bình Đức, bao gồm:

1. Phường Mỹ Thạnh:

- Nam giáp rạch Cái Sắn lớn.
- Bắc giáp phường Mỹ Thới.
- Đông giáp sông Hậu. Riêng cồn khóm Thới Hòa thuộc khu vực nông thôn.
- Tây cách chân lộ giới Quốc lộ 91 về phía Tây 300 mét.

Riêng khu dân cư Hòa Thạnh lấy hết khu vực giới hạn từ rạch Cái Sắn lớn, rạch Mương Thơm và đường lộ mới Hòa Thạnh trở ra Quốc lộ 91; khu đất Trung đoàn 3 lấy hết khu vực đất Trung đoàn 3 (gồm cả khu dân cư Trung đoàn 3).

2. Phường Mỹ Thới:

- Nam giáp phường Mỹ Thạnh.
- Bắc giáp phường Mỹ Quý.
- Đông giáp sông Hậu.
- Tây:

- + Cách chân lộ giới Quốc lộ 91 về phía Tây 300 mét.
- + Từ cống Bà Thới đến Cầu Đồng Quê, cặp rạch Gòi Bé đến rạch Ba Miếu.
- + Từ rạch Gòi Bé đến rạch Gòi Lớn lấy đến rạch Ba Miếu.

3. Phường Mỹ Quý:

- Nam giáp phường Mỹ Thới.
- Bắc giáp phường Mỹ Phước.
- Đông giáp sông Hậu.
- Tây ngã 3 kênh Cây Lựu cắt thẳng đến ngã 3 Mương Chùa giáp phường Mỹ Phước.

4. Phường Mỹ Phước:

- Nam giáp phường Mỹ Quý.
- Bắc giáp phường Mỹ Long, Mỹ Xuyên, Đông Xuyên.
- Đông giáp sông Hậu.
- Tây giáp chân lộ gờ phía Tây của đường vành đai trong . Hết ranh khu dân cư Tiến Đạt và khu dân cư Tây đại học.

5. Phường Mỹ Hòa:

- Đông giáp phường Đông Xuyên và rạch Long Xuyên.
- Tây giáp Kênh ranh (bờ tả), từ rạch Mương Lộ chạy đến cầu Mỹ Phú (bờ hữu) thị trấn Phú Hòa, huyện Thoại Sơn.
- Bắc giáp rạch Long Xuyên. Riêng khu vực từ Rạch Rích đến thị trấn Phú Hòa cách chân lộ giới Đường tỉnh 943 hiện hữu 100 mét về phía Bắc.
- Nam cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 300 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Ông Mạnh đến rạch Mương Khai Lớn); cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 100 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Mương Khai Lớn đến thị trấn Phú Hòa) và lấy hết khu dân cư Thiên Lộc.

6. Phường Bình Khánh:

- Nam giáp Phường Mỹ Bình và Phường Mỹ Hòa.
- Bắc giáp Phường Bình Đức.
- Đông giáp sông Hậu.
- Tây giáp rạch Thông Lưu và rạch Trà Ôn.

7. Phường Bình Đức:

- Nam giáp Phường Bình Khánh.
- Bắc giáp thị trấn An Châu, huyện Châu Thành.

- Đông giáp sông Hậu.

- Tây từ rạch Trà Ôn đi theo đường rạch Dầu đến ngã 3 theo đường ấp Chiến lược, đến giáp khu dân cư Tỉnh đội, doanh trại Lữ đoàn 6 pháo binh. Đến hết mương tu viện Thánh Gia trở ra cách chân lộ giới Quốc lộ 91 300 m đi thẳng hết địa giới hành chính phường Bình Đức.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
A	Phường Mỹ Long			
1	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo - Kim Đồng	1	30.000
2	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự	1	30.000
3	Nguyễn Huệ	Suốt đường	1	30.000
4	Hùng Vương	Lý Thái Tổ - Ngô Gia Tự	1	25.000
		Lý Thái Tổ - Cầu Cái Sơn	1	17.500
5	Ngô Gia Tự	Suốt đường	1	30.000
6	Phan Đình Phùng	Suốt đường	1	27.000
7	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo - Phà An Hòa	1	25.000
8	Ngô Thì Nhậm	Suốt đường	1	25.000
9	Điện Biên Phủ	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	1	19.000
10	Nguyễn Văn Cưng	Suốt đường	1	25.000
11	Lý Tự Trọng	Suốt đường	1	20.000
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Suốt đường	1	20.000
13	Thị Sách	Nguyễn Trãi - Trần Nhật Duật	1	17.500
14	Trần Hưng Đạo (QL91)	Cầu Cái Sơn - Cầu Hoàng Diệu	1	25.000
15	Lê Thị Nhiên	Suốt đường	1	20.000
16	Thoại Ngọc Hầu	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	1	16.500
17	Lê Minh Ngươn	Nguyễn Trãi - Cầu Duy Tân	1	17.500
18	Bạch Đằng	Suốt đường	1	16.500
19	Phạm Hồng Thái	Suốt đường	1	12.000
20	Phan Chu Trinh	Suốt đường	1	12.000
21	Phan Thành Long	Suốt đường	1	12.000
22	Đoàn Văn Phối	Suốt đường	1	12.000
23	Lương Văn Cù	Suốt đường	1	15.000
24	Điện Biên Phủ	Lý Thái Tổ - Lê Thánh Tôn	1	15.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
25	Huỳnh Thị Hưởng	Suốt đường	1	15.000
26	Chu Văn An	Lý Thái Tổ - Nguyễn Trãi	1	17.500
27	Thoại Ngọc Hầu	Lý Thái Tổ - Cầu Cái Sơn	1	13.000
28	Kim Đồng	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	1	14.000
29	Nguyễn Đình Chiểu	Suốt đường	1	12.000
30	Huỳnh Văn Hây	Suốt đường	1	12.000
31	Tản Đà	Suốt đường	1	15.000
32	Trần Nguyên Hân	Suốt đường	1	15.000
33	Trần Nhật Duật	Suốt đường	1	13.000
34	Đặng Dung	Hùng Vương - Thoại Ngọc Hầu	1	15.000
35	Châu Thị Tế	Thoại Ngọc Hầu - Hết đường nhựa	1	13.000
36	Đặng Dung nổi dài	Điện Biên Phủ - Kim Đồng	1	13.000
37	Nam Đặng Dung	Chu Văn An - Kim Đồng	1	12.500
B	Phường Mỹ Bình			
38	Tôn Đức Thắng	Suốt đường	1	25.000
39	Nguyễn Thái Học	Suốt đường	1	16.000
40	Châu Văn Liêm	Tôn Đức Thắng - Lê Lợi	1	14.000
		Lê Lợi - Bờ kè Nguyễn Du	1	12.000
41	Trần Hưng Đạo (QL91)	Suốt đường	1	25.000
42	Lê Lợi	Suốt đường	1	12.000
43	Lý Thường Kiệt	Suốt đường	1	12.000
44	Lê Hồng Phong	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	1	20.000
		Lê Văn Nhung - Trần Hưng Đạo	1	12.000
45	Lê Triệu Kiết	Suốt đường	1	12.000
C	Phường Mỹ Xuyên			
46	Hà Hoàng Hồ	Trần Hưng Đạo - Phan Tôn	1	26.000
47	Trần Hưng Đạo	Cầu Cái Sơn - Cầu Hoàng Diệu	1	25.000
48	Trần Bình Trọng	Suốt đường	1	13.000
D	Phường Đông Xuyên			
49	Hà Hoàng Hồ	Phan Tôn - Cầu Bà Bầu	1	26.000
		Cầu Bà Bầu - Cầu Ông Mạnh	1	15.000
Đ	Phường Mỹ Phước			
50	Trần Hưng Đạo	Cầu Cái Sơn - Cầu Tầm Bót	1	22.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
	(QL91)			
		Cầu Tầm Bót - Phạm Cự Lượng	1	12.000
51	Đường Cổng ra Bến xe cũ	Trần Hưng Đạo - cuối đường	1	12.000
52	Hùng Vương	Rạch Cái Sơn - Tô Hiến Thành	1	12.000
E	Phường Mỹ Hòa			
53	Đường tỉnh Lộ 943	Cầu ông Mạnh- Nguyễn Hoàng (phía bên trái lấy hết thửa đất số 31)	1	15.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
A	Phường Mỹ Long			
54	Nguyễn Văn Sửng	Suốt đường	2	10.000
55	Nguyễn Bình Khiêm	Điện Biên Phủ - Lương Thế Vinh	2	9.500
56	Lê Văn Hưu	Lý Thái Tổ - Cổng sau nhà Văn hóa	2	10.000
57	Hồ Xuân Hương	Điện Biên Phủ - Lô 24	2	8.000
58	Nguyễn Phi Khanh	Lê Văn Hưu - Lô số 13A5	2	9.000
59	Trần Hữu Trang	Lê Văn Hưu - Lô số 13A6	2	9.000
60	Đường Cổng Quỳnh	Suốt đường	2	9.000
61	Hẻm cặp Ngân hàng Công thương	Lý Thái Tổ - Cuối hẻm	2	9.000
62	Hẻm đường Châu Thị Tế	Châu Thị Tế - Hùng Vương	2	8.000
B	Phường Mỹ Bình			
63	Trần Quốc Toản	Suốt đường	2	10.000
64	Đinh Tiên Hoàng	Suốt đường	2	10.000
65	Ngô Quyền	Suốt đường	2	10.000
66	Thủ Khoa Nghĩa	Lý Thường Kiệt - Phan Bá Vành	2	10.000
67	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Thái Ngọc - Ngọc Hân	2	10.000
68	Phan Bá Vành	Tôn Đức Thắng - Thủ Khoa Huân	2	10.000
69	Ngọc Hân	Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	2	10.000
70	Lê Văn Nhung	Trần Hưng Đạo - Nguyễn Thái Học	2	7.750
71	Nguyễn Du	Suốt đường	2	10.000
72	Yết Kiêu	Trần Hưng Đạo - Cô Bắc	2	10.000
73	Nguyễn Cư Trình	Lý Thường Kiệt - Lê Hồng Phong	2	10.000
D	Phường Mỹ Xuyên			
74	Trần Khánh Dư	Hà Hoàng Hồ - Trần Bình Trọng	2	11.000
75	Bùi Thị Xuân	Suốt đường	2	10.000
76	Võ Thị Sáu	Hà Hoàng Hồ - Ngã 3 Võ Thị Sáu	2	11.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		Ngã 3 Võ Thị Sáu - Hết ranh Đại học AnGiang		
77	Bùi Văn Danh	Trần Hưng Đạo - Phan Tôn	2	9.000
D	Phường Đông Xuyên			
78	Trần Nguyên Đán (Đường số 1)	Hà Hoàng Hồ - Cuối khu dân cư (đường chính của khu dân cư Bà Bầu)	2	9.000
79	Bùi Văn Danh	Phan Tôn - Cầu ông Mạnh	2	9.000
E	Phường Bình Khánh			
80	Trần Hưng Đạo (QL 91)	Cầu Nguyễn Trung Trực - mương Cơ khí	2	9.200
G	Phường Mỹ Quý			
81	Trần Hưng Đạo (QL91)	Phạm Cự Lượng - Cầu rạch Gòi Lớn	2	10.000
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
A	Phường Mỹ Long			
82	Lê Thánh Tôn	Điện Biên Phủ - Cuối hàng rào cung Thiếu nhi	3	5.000
83	Lương Thế Vinh	Kim Đồng - Nguyễn Bình Khiêm	3	7.000
84	Đường dự định cấp Công an phường Mỹ Long	Nam Đặng Dung - Dãy khu dân cư đường Lý Thái Tổ	3	7.000
85	Đường liên tổ khóm Phó Quế	Lương Thế Vinh - Đuôi cồn Phó Quế	3	5.000
86	Đường cấp rạch Cái Sơn	Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	3	4.000
87	Các hẻm tiếp giáp đường Lý Thái Tổ	Suốt đường	3	5.000
88	Các hẻm tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Suốt đường	3	6.000
B	Phường Mỹ Bình			
89	Yết Kiêu	Cô Bắc - Lê Văn Nhung	3	5.000
90	Các đường nhánh khu hành chính tỉnh	Nguyễn Thái Học - Lê Lai - Lý Thường Kiệt	3	5.000
91	Lê Lai	Suốt đường	3	7.000
92	Phùng Hưng	Suốt đường	3	7.000
93	Hoàng Văn Thụ	Suốt đường	3	7.000
94	La Sơn Phu Tử	Lý Thường Kiệt - Lê Hồng Phong	3	7.000
95	Khúc Thừa Dụ	Suốt đường	3	7.000
96	Nguyễn Xí	Suốt đường	3	5.000
97	Lê Sát	Suốt đường	3	5.000
98	Phạm Văn Xảo	Suốt đường	3	5.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
99	Cô Giang	Suốt đường	3	5.000
100	Cô Bắc	Suốt đường	3	5.000
101	Nguyễn Đăng Sơn	Suốt đường	3	7.000
102	Lê Quý Đôn	Suốt đường	3	7.000
103	Lê Văn Nhung	Nguyễn Thái Học - Lê Hồng Phong	3	4.500
104	Hẻm 141	Nguyễn Thái Học - Yết Kiêu	3	4.000
105	Hẻm tổ 10 Ngô Quyền	Suốt hẻm	3	4.500
106	Cặp bờ kè Nguyễn Du	Suốt đường	3	6.000
C	Phường Mỹ Xuyên			
107	Trần Khánh Dư	Trần Bình Trọng - Cuối đường	3	7.000
108	Phan Liêm	Suốt đường	3	6.000
109	Hải Thượng Lãn Ông	Trần Hưng Đạo - Bệnh viện Long Xuyên	3	6.000
110	Trần Quang Diệu	Suốt đường	3	6.000
111	Hẻm Sông Hồng	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3	5.000
112	Hẻm 12	Bệnh viện Long Xuyên - Võ Thị Sáu	3	6.000
113	Hẻm 7, 8	Trần Hưng Đạo - Hẻm 12	3	6.000
114	Phan Tôn	Lê Thiện Tứ - Bùi Văn Danh	3	5.000
115	Hẻm 9	Trần Hưng Đạo - Hẻm 12	3	5.000
116	Hẻm 5, 6 (khóm Đông An 5)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3	5.000
117	Hẻm 3, 4 (khóm Đông An 5)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3	5.000
118	Các hẻm tiếp giáp trên đường Hà Hoàng Hổ	Trần Hưng Đạo - Phan Tôn	3	5.000
119	Hẻm 1, 2, 3, 4, 5 (khóm Đông An 1)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3	4.500
120	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Võ Thị Sáu - Khu B Trường Đại Học AG (hết đường nhựa)	3	5.000
D	Phường Đông Xuyên			
121	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Võ Thị Sáu - Khu B Trường Đại học An Giang	3	5.000
122	Phan Tôn	Bùi Văn Danh - Lê Thiện Tứ	3	5.000
123	Ung Văn Khiêm	Hà Hoàng Hổ - hết ranh địa giới hành chính	3	7.000
124	Trần Quốc Tảng	Suốt đường	3	5.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
125	Nguyễn Biểu	Suốt đường	3	5.000
126	Trương Hán Siêu	Suốt đường	3	4.000
127	Nguyễn Hiền	Suốt đường	3	4.000
128	Trần Khắc Chung	Suốt đường	3	4.000
129	Lê Quát	Suốt đường	3	4.000
130	Đoàn Nhữ Hài	Suốt đường	3	4.000
131	Trương Hồng	Suốt đường	3	4.000
132	Trịnh Văn Ấn	Suốt đường	3	5.000
133	Trần Văn Thạnh	Suốt đường	3	5.000
134	Trần Văn Lắm	Suốt đường	3	5.000
135	Đình Trường Sanh	Suốt đường	3	5.000
136	Lê Thiện Tứ	Suốt đường	3	5.000
137	Nguyễn Ngọc Ba	Suốt đường	3	5.000
138	Trịnh Đình Thước	Suốt đường	3	5.000
139	Lý Thái Tổ nổi dài	Ung Văn Khiêm - Đường nhựa hiện hữu	3	5.000
140	Đường số 3	Đình Trường Sanh - Trần Văn Lắm cuối ranh quy hoạch dân cư	3	5.000
141	Các đường còn lại trong KDC Bà Bầu (Kể cả KDC Bà bầu mở rộng)	Suốt đường	3	4.000
D	Phường Mỹ Phước			
142	Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo - Hùng Vương nổi dài	3	6.000
143	Đường Kênh Đào	Trần Hưng Đạo - Cầu Kênh Đào	3	6.000
144	Nguyễn Văn Linh (Lý Thái Tổ dự kiến)	Ung Văn Khiêm - Cuối ranh khu dân cư Tiến Đạt	3	4.000
145	Phạm Cự Lượng	Suốt đường	3	6.000
146	Ung Văn Khiêm	Ranh P. Đông Xuyên - Hết đường nhựa hiện hữu	3	7.000
147	Các đường đối diện nhà lồng chợ Mỹ Phước	Suốt đường	3	7.000
148	Các đường còn lại xung quanh khu dân cư chợ Mỹ Phước		3	5.000
E	Phường Mỹ Quý			

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
149	Hồ Nguyên Trùng	Hồ Quý Ly - Trụ sở UBND phường	3	6.000
150	Đinh Lễ (Đường số 5B)	Đào Duy Từ - Hồ Quý Ly	3	6.000
151	Đào Duy Từ (Đường số 1)	Hồ Nguyên Trùng - Lê Chân	3	6.000
152	Hồ Quý Ly (Đường số 2)	Phạm Cự Lượng - Lê Chân	3	6.000
153	Phạm Cự Lượng	Suốt đường	3	6.000
154	Đặng Trần Côn	Phạm Cự Lượng - Hồ Nguyên Trùng	3	4.500
G	Phường Mỹ Thới			
155	Trần Hưng Đạo (QL91)	Nhà máy Gạch ACERA - Cầu rạch Gòi Lớn	3	6.500
H	Phường Bình Khánh			
156	Quản Cơ Thành	Suốt đường	3	6.000
157	Trần Hưng Đạo (QL91)	Mương Cơ Khí - Cầu Trà Ôn	3	7.200
158	Tôn Thất Thuyết	Suốt đường	3	4.500
159	Hàm Nghi	Trần Hưng Đạo - Thành Thái	3	6.000
160	Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo - Đề Thám	3	4.500
		Đề Thám - Cuối Đường	3	4.000
161	Thành Thái	Cầu Tôn Đức Thắng - Thiên Hộ Dương	3	4.000
162	Đề Thám	Thiên Hộ Dương - Cuối đường	3	4.000
I	Phường Mỹ Thạnh			
163	Chưởng Bình Lễ	Quốc lộ 91 - Bến phà Vàm Cống	3	5.000
164	Trần Hưng Đạo (QL91)	Nhà máy Gạch ACERA - Cầu Cái Sắn	3	6.000
K	Phường Mỹ Hòa			
165	Đường Nguyễn Thái Học (nối dài)	Cầu tạm Nguyễn Thái Học - Nguyễn Hoàng	3	8.000
166	Bùi Văn Danh	Cầu Ông Mạnh - Cầu tạm Nguyễn Thái Học	3	7.000
167	Đường Tỉnh Lộ 943	Nguyễn Hoàng - Cầu Mương Diễm	3	6.000
168	Nguyễn Hoàng (Đường số 1)	Từ mép nhựa hiện hữu ĐT 943 - tìm đường Nguyễn Thái Học nối dài	3	6.000
		Tìm đường Nguyễn Thái Học - Cầu Tôn Đức Thắng	3	4.500
L	Phường Bình Đức			
169	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 91)	Cầu Trà Ôn - đường ấp Chiến lược	3	5.000
		Đường ấp Chiến lược - Cầu Cần Xây	3	4.500
170	Các đường xung quanh chợ Trà Ôn (toàn bộ)		3	4.000
IV	ĐƯỜNG LOẠI 4			

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	Phường Mỹ Bình			
171	Đường vòng Yết Kiêu	Nguyễn Xí - Lê Văn Nhung	4	3.500
172	Hẻm Bạch Hồ	Tôn Đức Thắng - Lê Triệu Kiệt	4	4.000
173	Hẻm Huỳnh Thanh	Suốt hẻm	4	4.000
174	Các hẻm tiếp giáp trên đường Nguyễn Thái Học	Suốt hẻm	4	3.000
175	Hẻm Hòa Bình	Suốt hẻm	4	2.000
176	Hẻm tổ 1 Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	Suốt hẻm	4	4.000
177	Hẻm 2 Yết Kiêu - Cô Bắc - Cô Giang	Suốt hẻm	4	3.000
178	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Suốt hẻm	4	4.000
179	Các hẻm tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Suốt hẻm	4	4.000
180	Lê Văn Nhung	Lê Hồng Phong - Cầu Nguyễn Trung Trực	4	2.500
B	Phường Mỹ Xuyên			
181	Võ Thị Sáu	Đoạn đường bê tông còn lại	4	3.000
182	Hẻm 2	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	4	2.000
183	Hẻm Bệnh viện Bình Dân (khóm Đông An 5)	Cặp Bệnh viện Bình Dân - Bảo Việt	4	2.000
184	Hẻm 1 rạch Cái Sơn (Đông An 5)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	4	2.000
185	Các hẻm tiếp giáp trên đường Trần Khánh Dư	Hà Hoàng Hồ - Trần Bình Trọng	4	2.500
186	Các hẻm tiếp giáp trên đường Bùi Văn Danh	Bùi Thị Xuân - Mẫu giáo Hoa Lan	4	2.000
187	Hẻm cặp y tế phường	Trần Quang Diệu - Cuối hẻm	4	3.000
188	Các hẻm tiếp giáp trên đường Trần Hưng Đạo		4	3.000
189	Hẻm đối diện UBND phường	Hà Hoàng Hồ - Trần Quang Diệu	4	3.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
C	Phường Đông Xuyên			
190	Các hẻm tiếp giáp đường Hà Hoàng Hổ (Đường tỉnh 943)	Phan Tôn - Cầu Bà Bầu	4	3.000
		Cầu Bà Bầu - Cầu Ông Mạnh	4	2.400
191	Đường cặp rạch Bà Bầu		4	1.600
192	Đường cặp rạch Ông Mạnh		4	1.600
193	Hẻm Kênh 3		4	1.500
194	Trần Quý Khoáng	Hà Hoàng Hổ - Cuối đường	4	2.400
195	Trần Khắc Chân	Hà Hoàng Hổ - cổng trường Hùng Vương	4	4.500
		Cổng trường Hùng Vương - Cuối đường	4	1.600
196	Đường nhánh Võ Thị Sáu (Tổ 7)	Đường tổ 8 (hàng rào trường Đại học) - Ung Văn Khiêm	4	3.500
197	Đường nhánh Võ Thị Sáu (Đường Tổ 10)	Lý Thái Tổ nối dài (Võ Thị Sáu cũ)- đường cặp rạch cái sơn	4	3.000
198	Đường tổ 8 khóm Đông Thành	Lý Thái Tổ nối dài - Khu cán bộ	4	3.000
199	Nguyễn Hữu Tiến	Suốt đường	4	3.000
200	Trần Cảnh	Suốt đường	4	3.000
201	Nguyễn Chánh Nhì	Suốt đường	4	3.000
202	Trần Thủ Độ	Suốt đường	4	3.000
203	Ngô Văn Sở	Suốt đường	4	3.500
204	Trần Bình Trọng	Phan Tôn - Ung Văn Khiêm	4	2.000
		Trịnh Văn Ấn - Cuối ranh quy hoạch khu dân cư	4	2.500
205	Đường cặp rạch Cái Sơn	Ung Văn Khiêm - Ranh Mỹ Phước, Mỹ Xuyên	4	1.500
D	Phường Mỹ Phước			
	Các đường khu dân cư Xẻo Trôm 1, 2			
206	Tô Vĩnh Diện	Suốt đường	4	2.500
207	Trường Chinh	Suốt đường	4	2.500
208	Hà Huy Tập	Suốt đường	4	2.500
209	Nguyễn Tấn Thành	Suốt đường	4	2.500
210	Độc Bình Là	Suốt đường	4	2.500
211	Trần Phú	Suốt đường	4	2.500
212	Phan Đăng Lưu	Suốt đường	4	2.500
213	Lê Duẩn	Suốt đường	4	2.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
214	Tô Hiệu	Suốt đường	4	2.500
215	Phạm Thiều	Suốt đường	4	2.500
216	Nguyễn Hữu Thọ	Suốt đường	4	2.500
217	Cù Chính Lan	Suốt đường	4	2.500
218	Bế Văn Đàn	Suốt đường	4	2.500
219	Lê Văn Sĩ	Suốt đường	4	2.500
220	Trần Quốc Thảo	Suốt đường	4	2.500
221	Nguyễn Phong Sắc	Suốt đường	4	2.500
222	Hà Huy Giáp	Suốt đường	4	2.500
223	Võ Văn Tần	Suốt đường	4	2.500
224	Việt Bắc	Suốt đường	4	2.500
225	Ba Sơn	Suốt đường	4	2.500
226	Hắc Hải	Suốt đường	4	2.500
227	Nguyễn Đức Cảnh	Suốt đường	4	2.500
228	Phùng Chí Kiên	Suốt đường	4	2.500
229	Trần Huy Liệu	Suốt đường	4	2.500
230	Đặng Thai Mai	Suốt đường	4	2.500
231	Lưu Hữu Phước	Suốt đường	4	2.500
232	Côn Đảo	Suốt đường	4	2.500
233	Các đường còn lại khu dân cư Xẻo Trôm 1, 2		4	2.500
234	Triệu Quang Phục	Suốt đường	4	2.700
235	Thoại Ngọc Hầu	Suốt đường	4	2.200
236	Khu dân cư Xẻo Chanh	Cầu Kênh Đào - Hết khu dân cư	4	1.800
237	Phạm Ngũ Lão	Suốt đường	4	3.200
238	Đường cặp rạch Cái Sơn	Trần Hưng Đạo – Trường Đại học An Giang	4	1.800
		Sông Hậu – Trần Hưng Đạo	4	1.500
239	Đường cặp rạch Tầm Bót	Sông Hậu – Rạch Xẻo Dứa	4	1.800
		Rạch xẻo dứa – cầu sắt khu dân cư Tiến Đạt	4	1.500
240	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Cầu Cái Sơn - Phạm Cự Lượng	4	2.500
241	Đường rạch Xẻo Chanh	Rạch Cái Sơn - Rạch Tầm Bót	4	1.800
242	Đường cặp rạch Ba Đá	Phạm Cự Lượng - Rạch Tầm Bót	4	1.500
243	Đường cặp rạch Xẻo Thoại	Rạch Tầm Bót - Rạch Ba Đá	4	1.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
244	Hồ Tùng Mậu	Suốt đường	4	3.000
245	Huỳnh Tấn Phát	Suốt đường	4	3.000
246	Võ Duy Dương	Suốt đường	4	3.000
247	Hoàng Quốc Việt	Suốt đường	4	3.000
248	Võ Hoàn	Suốt đường	4	3.000
249	Dương Bá Trạc	Suốt đường	4	3.000
250	Nguyễn Thượng Khách	Suốt đường	4	3.000
251	Lê Văn Lương	Suốt đường	4	3.000
252	Phạm Văn Đồng	Suốt đường	4	3.000
253	Nguyễn Lương Bằng	Suốt đường	4	3.000
254	Các đường còn lại khu dân cư Xẻo Trôm 4,5		4	3.000
255	Đường cặp Kênh Đào	Khu dân cư Xẻo Trôm 4 - Đường Vành đai trong thuộc Xẻo Trôm 5	4	1.500
256	Đường cặp rạch Gừa	Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	4	1.500
	Khu tái định cư Đại học An Giang			
257	Dương Bạch Mai	Suốt đường	4	3.500
258	Trình Đình Thảo	Suốt đường	4	3.500
259	Đào Duy Anh	Suốt đường	4	3.500
260	Lương Đình Của	Suốt đường	4	3.500
261	Tôn Thất Tùng	Suốt đường	4	3.500
262	Phạm Ngọc Thạch	Suốt đường	4	3.500
	Khu dân cư Tiến Đạt			
263	Hoàng Văn Thái	Suốt đường	4	3.500
264	Nguyễn Thị Định	Suốt đường	4	3.500
265	Trần Văn Trà	Suốt đường	4	3.500
266	Nguyễn Chí Thanh	Suốt đường	4	3.500
267	Nguyễn Khánh Toàn	Suốt đường	4	3.500
268	Lê Trọng Tấn	Suốt đường	4	3.900
269	Lê Thị Riêng	Suốt đường	4	3.500
270	Hồ Hào Hớn	Suốt đường	4	3.500
271	Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	4	3.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
272	Nguyễn Minh Hồng	Suốt đường	4	3.500
273	Lê anh Xuân	Suốt đường	4	3.500
274	Hoàng Lê Kha	Suốt đường	4	3.500
275	Nguyễn Bình	Suốt đường	4	3.500
276	Huỳnh Văn Nghệ	Suốt đường	4	3.500
277	Khu dân cư Tây Đại Học	Toàn khu (Bổ sung mới)	4	3.900
278	Đường cặp Bệnh Viện Đa Khoa	Ung Văn Khiêm - Dương Bạch Mai	4	3.500
279	Đường Ung Văn Khiêm nối dài (đường theo quy hoạch)	Mép đường nhựa hiện hữu - đường cặp rạch Tầm Bót	4	1.500
Đ	Phường Mỹ Quý			
280	Dương Diên Nghệ	Trần Hưng Đạo - Thoại Ngọc Hầu	4	3.000
281	Lê Chân	Trần Hưng Đạo - Ngã 4 khu dân cư trại cá giống	4	3.000
		Đoạn còn lại	4	1.500
282	Thánh Thiên	Suốt đường	4	3.500
	Khu dân cư trại Cá giống			
283	Hồ Quý Ly	Lê Chân - Cầm Bá Thước	4	1.500
284	Giang Văn Minh	Suốt đường	4	1.500
285	Hồ Bá Ôn	Suốt đường	4	1.500
286	Hồ Bá Kiện	Suốt đường	4	1.500
287	Lương Ngọc Quyên	Suốt đường	4	1.500
288	Cầm Bá Thước	Suốt đường	4	1.500
289	Đường số 2	Suốt đường	4	1.500
	Các đường nội bộ còn lại khu dân cư chợ Mỹ Quý (toàn bộ)			
290	Châu Mạnh Trinh	Suốt đường	4	3.000
291	Đinh Liệt	Suốt đường	4	3.000
292	Đỗ Nhuận	Suốt đường	4	3.000
293	Phùng Khắc Khoan	Suốt đường	4	2.000
	Khu dân cư đường Phạm Cự Lượng			
294	Mạc Đăng Dung	Suốt đường	4	2.500
295	Ngô Sĩ Liên	Suốt đường	4	2.500
296	Ngô Thời Sĩ	Suốt đường	4	2.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
297	Phan Huy Ích	Suốt đường	4	2.500
298	Đào Tấn	Suốt đường	4	2.500
299	Lý Trần Quán	Suốt đường	4	2.500
300	Đường liên khóm Tân Phú	Phạm Cự Lượng - Cầu Đôi	4	1.800
301	Thoại Ngọc Hầu	Cầu rạch Gừa - ngã 3 Dương Diên Nghệ	4	1.500
302	Đường cặp rạch Gòi Lớn	Đình Mỹ Quý - Trần Hưng Đạo	4	1.900
		Trần Hưng Đạo - Cổng Bà Ngọ	4	2.000
		Cổng Bà Ngọ - Cầu Đôi	4	1.500
		Cầu Đôi - Hết cầu sắt trường Bùi Thị Xuân	4	1.500
		Cầu Đôi - Mương Lý Sỹ (bên trái)	4	1.500
		Mương Lý Sỹ - Cầu sắt trường Bùi Thị Xuân điểm B3 (bên trái)	4	1.500
		Cầu sắt trường Bùi Thị Xuân- Đến hết giới hạn đô thị	4	1.500
303	Hẻm cặp Xí nghiệp Cơ khí	Trần Hưng Đạo - Cầu Rạch Gừa	4	1.500
304	Đường Nguyễn Gia Thiều (đường Chùa Hiếu Nghĩa)	Suốt đường	4	1.500
305	Đường Đoàn Thị Điểm (đường vào cụm công nghiệp chế biến thủy sản)	Trần Hưng Đạo - Công ty Nam Việt - Công ty Cửu Long	4	3.000
306	Đường Ngã Cạy	Suốt đường	4	1.500
307	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo		4	1.500
308	Hẻm cặp rạch Gừa	Trần Hưng Đạo - Hẻm Cơ khí	4	1.500
309	Đường cặp rạch Bà Ngọ	Hai bên trái, phải	4	1.500
310	Đường cặp kênh Đào	Khu dân cư Xẻo Trôm 4 - Mương Chùa	4	1.500
311	Dương Diên Nghệ	Thoại Ngọc Hầu - Công ty Cửu Long (sông Hậu)	4	1.800
E	Phường Mỹ Thới			
312	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo - Trụ sở UBND phường	4	4.500
		Trụ sở UBND phường - Cuối đường	4	3.500
313	Trần Quý Cáp	Trần Hưng Đạo - Cầu Đình	4	3.500
314	Trần Văn Ơn	Suốt đường	4	2.000
315	Đặng Thúc Liêng	Suốt đường	4	1.600

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
316	Phan Văn Trị	Suốt đường	4	1.600
317	Đường cặp rạch Cái Sao	Vàm sông Hậu - Cầu Cái Sao bờ phải	4	1.500
		Vàm sông Hậu - Cầu Đình (bờ trái)	4	1.500
		Cầu Đình - Cầu Cái Sao (bờ trái)	4	1.500
		Cầu Cái Sao - hết giới hạn đô thị (bờ trái, phải)	4	1.500
318	Đường cặp rạch Gòi Lớn	Vàm rạch Gòi Lớn - Rạch Ba Miếu	4	1.500
319	Đường cặp rạch Gòi Bé	Trần Hưng Đạo - Nguyễn Hiền Lê	4	1.500
		Nguyễn Hiền Lê - Hết giới hạn đô thị	4	1.900
		Trần Hưng Đạo - Vàm sông Hậu	4	1.500
320	Đường cặp công viên Mỹ Thới	Trần Hưng Đạo-Hết ranh công viên Mỹ Thới	4	2.000
321	Đường Ba Miếu trong	Suốt đường	4	1.500
322	Đường cặp sông Hậu	Vàm rạch Gòi Lớn - Ranh phường Mỹ Thạnh	4	1.500
323	Đường cặp cống Bà Thứ	Trần Hưng Đạo - Hết giới hạn đô thị	4	1.500
324	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo		4	1.500
325	Đường cặp Nhà máy ACERA	Trần Hưng Đạo - Hết giới hạn đô thị	4	1.500
326	Các đường dự định trong khu dân cư - khu Tỉnh đội		4	1.600
	Các đường trong khu dân cư Trần Quang Khải			
327	Hàn Mạc Tử	Suốt đường	4	2.500
328	Đông Hồ	Suốt đường	4	2.500
329	Ngô Tất Tố	Suốt đường	4	2.500
330	Vũ Ngọc Phan	Suốt đường	4	2.500
331	Hoàng Ngọc Phách	Suốt đường	4	2.500
332	Nguyễn Hiền Lê	Suốt đường	4	2.500
333	Xuân Diệu	Suốt đường	4	2.500
334	Tô Ngọc Vân	Suốt đường	4	2.500
335	Bảo Định Giang	Suốt đường	4	2.500
336	Nguyễn Hồng	Suốt đường	4	2.500
337	Nguyễn Trọng Quyền	Suốt đường	4	2.500
338	Cao Văn Lầu	Suốt đường	4	2.500
339	Các đường trong khu dân cư Trần Quang Khải	Hàn Mạc Tử - Nguyễn Hiền Lê	4	2.500
	Các đường nội bộ trong khu dân cư Thạnh An (AFIEX)			

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
340	Nam Cao	Suốt đường	4	2.500
341	Nguyễn Công Hoan	Suốt đường	4	2.500
342	Vũ Trọng Phụng	Suốt đường	4	2.500
343	Các đường còn lại trong KDC Thạnh An (AFIEX)	Suốt đường	4	2.500
344	Đường lộ cũ	Trần Hưng Đạo - cầu Hai Tựu	4	2.000
		Cầu Hai Tựu - Khu Lò bún	4	1.500
G	Phường Mỹ Thạnh			
345	Phan Xích Long	Trần Hưng Đạo vào 150 mét	4	1.500
346	Hồ Huấn Nghiệp	Trần Hưng Đạo - Cầu Sáu Bá	4	2.000
347	Tăng Bạt Hổ	Trần Hưng Đạo - Cầu Lộ Xã	4	2.000
348	Hẻm 1 khóm Thới An	Chường Binh Lễ - Nhà máy thức ăn gia súc	4	1.500
349	Hẻm 2 khóm Thới An	Từ Chường Binh Lễ - Cầu Củi	4	1.500
350	Đường cặp rạch Cái Dung	Cầu Cái Dung - Cầu Ba Khẩu	4	1.500
		Cầu Cái Dung - Cầu Lộ Xã	4	1.500
		Cầu Ba Khẩu - Cầu Lộ Xã	4	1.500
		Cầu Lộ Xã - hết giới hạn đô thị (ranh Trung đoàn 3)	4	1.500
		Cầu Lộ Xã - hết giới hạn đô thị (Tăng Bạt Hổ nối dài)	4	1.500
		Vàm sông Hậu - Cầu Cái Dung	4	1.500
351	Đường cặp sông Hậu	Vàm sông Hậu - Nhà máy Xi măng	4	1.500
352	Đường cặp UBND phường	Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	4	1.500
353	Đường vào Sở Giao thông cũ	Suốt đường	4	1.500
354	Các hẻm tiếp giáp Trần Hưng Đạo		4	1.500
355	Đường cầu Cái Sắn nhỏ - kênh Sân bay		4	1.500
356	Đường lộ mới Hòa Thạnh (bên trái)	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 91) - Cầu Mương Thơm Mới (trừ khu dân cư Hòa Thạnh)	4	1.500
357	Đường rạch Cái Sắn Sâu	Cầu Sáu Nhờ (Năm Sứ) - Hết giới hạn đô thị	4	1.500
358	Đường cầu Sáu Bá - cầu Mương Thơm mới		4	1.500
359	Đường Nhà máy Gạch Acera	Trần Hưng Đạo - Hết giới hạn đô thị	4	1.500
360	Các đường khu dân cư Hòa Thạnh		4	2.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
361	Đường trục Đông Thanh A	Suốt đường	4	2.400
362	Đường bến phụ phà Vàm Cống	Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	4	2.400
H	Phường Bình Khánh			
363	Hàm Nghi	Thành Thái - THCS Bình Khánh	4	3.000
364	Nguyễn Khuyến	Suốt đường	4	2.100
365	Tú Xương	Suốt đường	4	2.100
366	Trần Cao Vân	Suốt đường	4	2.100
367	Đường số 1, 2 khu dân cư cán bộ	Suốt đường	4	2.100
368	Ngô Lợi	Suốt đường	4	3.000
369	Trương Định	Suốt đường	4	2.500
370	Huỳnh Thúc Kháng	Suốt đường	4	2.500
371	Đinh Công Tráng	Suốt đường	4	2.500
372	Cao Thắng	Suốt đường	4	2.500
373	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo - Bến phà Mỹ Hòa Hưng	4	3.000
		Đoạn còn lại	4	2.100
374	Nguyễn Thanh Sơn	Suốt đường	4	3.000
375	Võ Văn Hoài	Cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Tôn Đức Thắng	4	2.500
		Cầu Tôn Đức Thắng - cầu Thông Lưu	4	1.800
376	Thiên Hộ Dương	Suốt đường	4	2.100
377	Phan Văn Trị	Nguyễn Khắc Nhu - Thiên Hộ Dương	4	2.500
378	Lương Văn Can	Suốt đường	4	2.500
379	Phó Đức Chính	Suốt đường	4	2.500
380	Nguyễn Khắc Nhu	Suốt đường	4	3.000
381	Tổng Duy Tân	Suốt đường	4	2.500
382	Nguyễn Tri Phương	Suốt đường	4	2.500
383	Nguyễn Thượng Hiền	Suốt đường	4	2.500
384	Thái Phiên	Suốt đường	4	2.500
385	Độc Binh Kiều	Suốt đường	4	2.500
386	Nguyễn An Ninh	Suốt đường	4	2.500
387	Đội Cấn	Suốt đường	4	2.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
388	Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	4	2.100
389	Nguyễn Thái Bình	Suốt đường	4	2.100
390	Lê Thị Hồng Gấm	Suốt đường	4	2.100
391	Quách Thị Trang	Suốt đường	4	2.100
392	Nguyễn Địa Lô	Suốt đường	4	2.100
393	Lê Ngã	Suốt đường	4	2.100
394	Dã Tượng	Suốt đường	4	2.100
395	Nguyễn Chích	Suốt đường	4	2.100
	Các đường khu quy hoạch dân cư Bình Khánh 5 (suốt đường)			
396	Bùi Viện	Suốt đường	4	2.100
397	Lý Văn Phúc	Suốt đường	4	2.100
398	Nguyễn Lữ	Suốt đường	4	2.100
399	Phạm Thế Hiển	Suốt đường	4	2.100
400	Võ Trường Toản	Suốt đường	4	2.700
401	Trịnh Hoài Đức	Suốt đường	4	2.100
402	Lê Quang Định	Suốt đường	4	2.100
403	Nguyễn Nhạc	Suốt đường	4	2.100
404	Phan Kế Bình	Suốt đường	4	2.100
405	Hồ Biểu Chánh	Suốt đường	4	2.100
406	Cường Để	Suốt đường	4	2.100
407	Nguyễn Thiện Thuật	Suốt đường	4	2.500
408	Đường Trà Ôn	Cầu Trà Ôn - Trạm Y tế	4	2.000
		Trạm Y tế - Cầu Sáu Hành	4	1.500
409	Đường Dự Định	Tôn Thất Thuyết - Trương Định (sau Thánh thất Cao Đài)	4	2.100
		Các đường dự định còn lại	4	2.100
410	Đường Thông Lưu - Tổng Hội	Bờ hướng đông khu vực đô thị	4	1.500
	Các đường khu dân cư Sao Mai			
411	Lạc Long Quân	Suốt đường	4	3.500
412	Lý Bôn	Suốt đường	4	3.500
413	Triệu Thị Trinh	Suốt đường	4	3.500
414	Mai Hắc Đế	Suốt đường	4	3.500
415	Thục Phán	Suốt đường	4	3.500
416	Sư Vạn Hạnh	Suốt đường	4	3.500
417	Lê Hoàn	Suốt đường	4	3.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
418	Lý Đạo Thành	Suốt đường	4	3.500
419	Lê Phụng Hiểu	Suốt đường	4	3.500
420	Đình Công Trứ	Suốt đường	4	3.500
421	Lý Phật Mã	Suốt đường	4	3.500
422	Lý Công Uẩn	Suốt đường	4	3.500
423	Âu Cơ	Suốt đường	4	3.500
424	Ỡ Lan	Suốt đường	4	3.500
425	Nguyễn Cảnh Dị	Suốt đường	4	2.100
426	Hẻm tổ 21, 23	Khóm Bình Thới 3	4	2.000
427	Các hẻm tiếp giáp trên đường Quận Cơ Thành	Khóm Bình Thới 2, 3	4	2.000
428	Đường vào Văn phòng khóm Bình Thới 3		4	3.000
429	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Quận Cơ Thành - Mương Cơ khí (k. Bình Thới 2)	4	2.500
		Mương cơ Khí - Cầu Trà Ôn	4	1.500
		Cầu Nguyễn Trung Trực - Bến xe Bình Khánh (khóm BK1,2)	4	2.000
430	Đường cặp Sở Tài nguyên và Môi trường		4	4.300
431	Hẻm cặp Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên môi trường		4	2.000
432	Đường Mai Xuân Thưởng		4	1.500
433	Các đường tiếp giáp đường Mai xuân Thưởng (chỉ xác định một vị trí)		4	1.000
434	Khu dân cư Sao Mai (Khu biệt thự còn một số chưa có tên đường)		4	3.000
I	Phường Bình Đức			
435	Đường Chùa Ông	Cầu Trà Ôn - Trạm bơm Nhà máy nước	4	1.500
436	Đường ấp Chiến lược cặp trường Lương Thế Vinh	Quốc lộ 91 - Trường Lương Thế Vinh	4	2.500
		Trường Lương Thế Vinh - Rạch Dầu	4	2.000
437	Đường cặp Xí nghiệp Đồng Lạnh	Trần Hưng Đạo - Đường Chùa Ông	4	2.000
438	Trần Hưng Đạo (QL91)	Cầu Cần Xây - Cầu Xếp Bà Lý	4	3.500
439	Đường Trà Ôn	Cầu Trà Ôn - Cầu rạch Dầu	4	2.000
440	Đường rạch Dầu	Bờ phải khóm Bình Đức 1	4	1.500
441	Đường cặp Nhà máy nước	Suốt đường	4	2.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
442	Đường cặp rạch Cần Xây	Trần Hưng Đạo - Hết giới hạn 300 hết giới hạn đô thị	4	1.500
443	Đường cặp rạch Xếp Bà Lý	Suốt đường (hết giới hạn đô thị)	4	1.500
444	Đường đối diện nhà máy Gạch Long Xuyên	Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	4	1.500
445	Đường sau chợ Trà Ôn	Rạch Trà Ôn - Chợ Trà Ôn	4	2.000
446	Khu dân cư Tỉnh ủy	Trần Hưng Đạo - Giáp KDC Bình Đức 1	4	3.000
447	Khu dân cư Tỉnh đội	Suốt đường	4	1.500
448	Các hẻm trên tiếp giáp QL91	Ấp Chiến lược - Cầu Xếp Bà Lý	4	1.500
449	Các đường KDC Bình Đức 1	Đường số 1	4	2.500
		Các đường còn lại	4	2.200
450	Đường vào bãi rác	Suốt đường	4	1.500
K	Phường Mỹ Hòa			
	Khu dân cư Bắc Hà Hoàng Hồ theo quy hoạch			
451	Đường Trần Quang Diệu nối dài	Suốt đường	4	3.000
452	Đường số 8, 11, 12	Suốt đường	4	2.400
453	Các đường còn lại trong KDC Bắc Hà Hoàng Hồ	Suốt đường	4	1.800
454	Bùi Văn Danh	Nguyễn Thái Học - Cầu Tôn Đức Thắng	4	2.500
		Cầu Tôn Đức Thắng- Ngã 3 Mương Điểm	4	2.200
455	Đường tỉnh lộ 943	Cầu Mương Điểm - cầu Bằng Tăng	4	4.000
		Cầu Bằng Tăng - ranh Phú Hòa	4	3.000
456	Các đường thuộc khu dân cư Tây Khánh 4 (hẻm Tường Vi)	Suốt đường	4	1.500
457	Các đường thuộc khu dân cư Tây Khánh 3 (vượt lũ)	Suốt đường	4	1.500
458	Đường cặp rạch Ông Mạnh	Cầu sắt rạch Ông Mạnh - Nhà máy Ba Tầu	4	1.600
459	Đường cặp rạch Mương Điểm	Đường tỉnh 943 - Hết giới hạn đô thị	4	1.500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
460	Đường cặp rạch Mương Khai Lớn	Đường tỉnh 943 - Hết giới hạn đô thị	4	1.500
461	Đường Mương Cạn	Mương lộ 943 - Hết 100 mét giới hạn đô thị	4	1.500
462	Đường số 2 khu dân cư Bà Bầu	Đoạn giáp phường Đông Xuyên	4	1.500
463	Đường cặp rạch Long Xuyên	Chân lộ giới Đường tỉnh 943 vào 100 mét	4	1.500
		Cầu Mương Lạng - rạch rích (cầu cần thẳng)	4	1.500
464	Đường cặp rạch Mương Khai Nhỏ	Đường tỉnh 943 - Hết 300 mét giới hạn đô thị	4	1.500
465	Hẻm tổ 6;7;8;12 Tây khánh 4	Đường tỉnh 943 - Mương Tắc	4	1.500
		Đoạn còn lại	4	1.500
466	Hẻm 11	Suốt đường	4	1.500
467	Hẻm 13 rạch Bàng Lặng	Suốt đường	4	1.500
468	Hẻm 21	Suốt đường	4	1.500
469	Hẻm 22,23	Suốt đường	4	1.500
470	Hẻm cặp rạch ông Mạnh	Đường tỉnh 943 - Hết giới hạn đô thị	4	1.500
471	Các đường còn lại khu dân cư Thiên Lộc		4	3.000
472	Đường cặp nghĩa trang	Đường tỉnh 943 - Hết giới hạn đô thị	4	1.500
473	Đường vào khu dân cư làng giáo viên Đại học An Giang	Đường tỉnh 943 - Hết giới hạn đô thị	4	1.500
474	Hẻm Ấp Chiến Lược	Tỉnh Lộ 943 - Bùi Văn Danh	4	1500
475	Đường cặp rạch Bàng Tăng	Tỉnh Lộ 943 - Hết giới hạn đô thị	4	1.500
476	Đường cặp rạch Bàng Lặng	Tỉnh Lộ 943 - Bùi Văn Danh	4	1.500
477	Các đoạn còn lại	Trên địa bàn phường (chỉ xác định một vị trí)	4	500

B. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở tại nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở tại nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Xã Mỹ Khánh	Cầu Bà Bống - Trạm Y tế	700

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên chợ	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Chợ Cái Chiêng (xã Mỹ Khánh)	Các lô nền đối diện mặt tiền chợ	2.900
		Các lô nền còn lại trong khu vực chợ	1.200
2	Chợ Trà Mơn (xã Mỹ Hòa Hưng)	Các lô nền đối diện mặt tiền chợ	5.000

2. Khu vực 2: Đất ở tại nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
I	Phường Mỹ Phước		
1	Đường cặp rạch Tầm Bót	Cầu sắt Tiến Đạt - Rạch Mương Khai	300
2	Đường kênh Đào	Vành đai trong - (khu dân cư Xẻo Trôm) rạch Mương Khai	300
3	Đường cặp rạch Mương Khai	Giáp phường Mỹ Hòa	300
II	Phường Mỹ Quý		
4	Đường cặp rạch Gòi Lớn	Đoạn còn lại giáp phường Mỹ Hòa	250
5	Đường cặp kênh Đào		300
6	Đường cặp rạch Mương Khai	Giáp phường Mỹ Hòa	300
III	Phường Mỹ Thới		
7	Đường cặp rạch Cái Sao	Giới hạn đô thị - Ranh giới hành chính phường	600

Số TT	Tên xã, phường	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
		Giới hạn đô thị - Kênh Ngã Bát	600
		Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao dưới)	500
		Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao trên)	300
8	Đường cặp rạch Gòi lớn	Cầu rạch Ba Miếu - Cầu sắt Bùi Thị Xuân	1.200
		Cầu sắt Bùi Thị Xuân - Cầu Ngã Cái	800
		Đoạn còn lại giáp xã Phú Thuận	400
9	Đường cặp rạch Gòi Bé	Cầu Ba Miếu - Ranh xã Phú Thuận (Thoại Sơn)	600
10	Đường cặp Nhà máy Acera	Hết giới hạn đô thị - Ranh hành chính Mỹ Thới - Mỹ Thạnh	1.000
11	Đường Ba Miếu trong	Suốt đường	650
12	Đường Cái Sao Bờ Hồ (Long Hưng II)	Suốt đường	235
13	Đường vào Trường THPT Mỹ Thới	Suốt đường	1.000
14	Đường cặp cống Bà Thứ	Ranh giới hạn đô thị - Cuối đường	600
IV	Phường Mỹ Thạnh		
15	Khu dân cư khóm Hưng Thạnh (Khu vượt lũ)		600
16	Đường Mương Thơm	Bờ trái: cầu Đình - Cầu Tám Bỏ	420
		Bờ phải: cầu Hai Đẽ - Cầu khu dân cư Ba Khuỳnh	420
17	Đường cầu Tám Bỏ - giáp ranh Vĩnh Trinh		300
18	Đường Ba Khẩu - cầu Tư Bọ		500
19	Đường từ ranh Trung đoàn 3 - cầu khu dân cư Ba Khuỳnh		300
20	Đường Nhà máy Gạch Acera	Từ hết 300 m giới hạn đô thị - Ranh Mỹ Thới	1.000
21	Đường Cái Sao - Bờ Hồ	Từ ranh phường Mỹ Thới - Cầu Bờ Hồ	700
22	Đường cầu Bờ Hồ - cầu Phú Thuận		300
23	Đường cầu Bờ Hồ - cầu Vĩnh Trinh		300
24	Đường cầu Đình - giáp Vĩnh Trinh		350
25	Đường cặp rạch Cái Dung	Giới còn lại - Ranh Trung đoàn 3	420
		Giới hạn đô thị - Ranh Trung đoàn 3 (Tăng Bạt Hổ nổi dài)	500

Số TT	Tên xã, phường	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
		Đoạn còn lại (ranh Trung đoàn 3 - KDC Hưng Thạnh)	420
26	Đường rạch Cái Sắn Sâu	Đoạn còn lại - Hết ranh giới hạn đô thị	550
27	Khu vực cồn Thới Hòa		250
28	Đường lộ mới Hòa Thạnh	Hết giới hạn đô thị - Cầu Mương Thơm	560
V	Phường Bình Khánh		
	Khu dân cư Tổng Hội		
29	Phạm Phú Thứ	Suốt đường	1.000
30	Dương Khuê	Suốt đường	1.000
31	Phạm Đình Hồ	Suốt đường	1.000
32	Nguyễn Siêu	Suốt đường	1.000
33	Phạm Đình Toái	Suốt đường	1.000
34	Bà Huyện Thanh Quan	Suốt đường	1.000
35	Các đường còn lại trên địa bàn khóm Bình Khánh 4		500
36	Đường Thông Lưu -Tổng Hội	Cầu rạch Dứa - Rạch Trà Ôn (từ chân lộ vô 50 m)	800
37	Đường cặp Rạch Trà Ôn	Cầu sắt sáu Hành - Chợ Tầm Vu (tính từ chân lộ vô 50 m)	700
VI	Phường Bình Đức		
38	Các đường của phường thuộc khu vực nông thôn nhựa và bê tông		1.000
VII	Phường Mỹ Hòa		
39	Đường khu nghĩa trang Tây Khánh 5 giáp Mỹ Phước		800
40	Đường rạch Bểng Tăng	Giới hạn đô thị - Ranh phường Mỹ Quý	800
41	Đường cặp rạch Long Xuyên	Rạch rích (cầu cần thẳng) - Cầu Mỹ Phú	800
42	Đường Mương Xă		500
43	Đường Mương Bà Hai		500
44	Đường Mương Cạn	Đoạn còn lại (hết giới hạn đô thị)	600
45	Đường Mương Cui		500
46	Đường nông thôn khu vực còn lại	Làng giáo viên - Ranh Phú Hòa	500
47	Đường cặp Rạch Mương Điểm	Đoạn còn lại (hết giới hạn đô thị)	500
48	Đường cặp Rạch Mương Khai Lớn	Đoạn còn lại (hết giới hạn đô thị)	500
49	Đường cặp Rạch Mương Khai Nhỏ	Đoạn còn lại (hết giới hạn đô thị)	500

Số TT	Tên xã, phường	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
50	Hẻm cặp rạch ông Mạnh	Đoạn còn lại	600
51	Đường vào khu dân cư làng giáo viên Đại học và các đường trong khu dân cư An Giang	Ranh giới hạn đô thị - Các đường trong khu dân cư	1.000
52	Các đường còn lại	Trên địa bàn phường	500
VIII	Xã Mỹ Khánh		
53	Đường liên xã	Cầu Thông Lưu - Cầu Mương Chen	1.500
		Cầu Mương Chen - Cầu Thầy giáo	1.100
		Cầu Thầy giáo - Cầu Bồn Sầm	1.000
		Cầu Bồn sầm - Cầu Bà Bống	900
		Cầu Bà Bống - Xã Vĩnh Thành	700
54	Đường Cái Chiêng bên trái	Đường liên xã - Cầu Mương Mệt	500
		Cầu Mương Mệt - Ranh Hòa Bình Thạnh	450
55	Đường Cái Chiêng bên phải	Đường liên xã - Cầu Mương Tường	600
		Đoạn còn lại	400
56	Đường Rạch Bà Bống	Suốt đường (hai bên trái, phải)	450
57	Đường Rạch Bồn Sầm	Suốt đường (hai bên trái, phải)	600
58	Đường Rạch Dung	Bờ trái	850
59	Đường Rạch Ông Cầu	Bên trái	750
		Bên phải	400
60	Đường Rạch Thầy Giáo	Suốt tuyến	550
61	Đường Rạch Chà Đà	Suốt đường	600
62	Đường Rạch Mương Ngươn	Bên trái	550
		Bên phải	400
63	Đường cặp Rạch Thông Lưu	Suốt đường	1.100
64	Đường Mương Tài	Suốt đường	500
65	Các đường còn lại toàn xã		300
IX	Xã Mỹ Hòa Hưng		
66	Đường chính qua trung tâm hành chính xã	Bến phà Trà Ôn - Bến phà Ô Môi	1.000
67	Đường Mỹ Khánh 2	Cầu Đình - Điểm phụ TH Đoàn Thị Điểm	300
		Trạm Y tế - Bến phà Trà Ôn	400
68	Đường cặp rạch Trà Mơn	Suốt tuyến	300
69	Đường Thuận Hiệp	Cầu đầu lộ - Miếu Ông Hồ	400
70	Đường Mỹ An 1, 2	Cầu Hai Diệm - Cầu Rạch Rích	300
71	Khu dân cư Mỹ An 2		400

Số TT	Tên xã, phường	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
72	Các đường đất còn lại toàn xã		150
73	Đường Mỹ Khánh 1	Điểm phụ trường TH Đoàn Thị Điểm - Miếu Ông Hồ	200
74	Đường Tuyển Xếp Dài	Tư Nở - Rạch Rích	520
75	Đường sau chợ Trà Mơn	Cầu Út Lai - Chợ Trà Mơn	700
76	Tuyến đường Cầu Sáu Y - Bến phà Ô Môi		300
77	Tuyến đường phà Trà Ôn - Rạch Sung (cấp Sông Hậu)		300
78	Các đường trong Khu dân cư Mỹ Khánh 2 (vượt lũ)		300

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường	Giá đất
1	Phường Mỹ Phước	135
2	Phường Đông Xuyên	135
3	Phường Mỹ Quý	135
4	Phường Mỹ Thới	135
5	Phường Mỹ Thạnh	
	- Đất trồng cây hàng năm	135
	- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	135
6	Phường Mỹ Hòa	135
7	Phường Bình Đức	135
8	Phường Bình Khánh	
	- Giới hạn từ khu Sao Mai - KDC Bình Khánh 5 - rạch Tổng Hới	135

b) Ngoài giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường	Giá đất
1	Phường Mỹ Phước	70
2	Phường Mỹ Quý	70

Số TT	Tên xã, phường	Giá đất
3	Phường Mỹ Thới	
	- Đất trồng cây hàng năm	80
	- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	108
4	Phường Mỹ Thạnh	80
	- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	108
5	Phường Bình Khánh	
	- Rạch Tổng Hới đến tuyến đường tránh	65
	- Phía trong tuyến đường tránh về phía Tây giáp Mỹ Khánh	55
6	Phường Bình Đức	
	- Kênh Cây Dong giáp giới hạn đô thị	60
	- Phần còn lại	45
	- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	108
7	Phường Mỹ Hòa	100
8	Xã Mỹ Khánh	
	- Từ rạch Thông Lưu - hết chân lộ giới đường Vành đai về phía tây	50
	- Phần còn lại	50
9	Xã Mỹ Hòa Hưng	
	- Đất trồng cây hàng năm toàn xã	50
	- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản toàn xã	108

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, phường	Giá đất
1	Phường Mỹ Long	158
2	Phường Mỹ Bình	158
3	Phường Mỹ Xuyên	158
4	Phường Đông Xuyên	158
5	Phường Mỹ Thạnh	158
6	Phường Mỹ Thới	158
7	Phường Mỹ Quý	158
8	Phường Mỹ Phước	158
9	Phường Mỹ Hoà	158
10	Phường Bình Khánh	158

11	Phường Bình Đức	158
----	-----------------	-----

b) Ngoài giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên phường	Giá đất
1	Phường Mỹ Phước	100
2	Phường Mỹ Quý	100
3	Phường Bình Khánh	100
4	Phường Bình Đức	100
5	Phường Mỹ Thới	100
6	Phường Mỹ Thạnh	100
7	Phường Mỹ Hòa	100
8	Xã Mỹ Khánh	100
9	Xã Mỹ Hòa Hưng	100